

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA8969	18810410058	Đinh Quang	Anh	26/9/2000			
2	TA8970	18810710079	Ngô Hải	Anh	19/10/2000			
3	TA8971	20810000307	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/6/2002			
4	TA8972	19819120131	Trần Vũ	Anh	12/1/2001			
5	TA8973	18810170051	Trịnh Hoàng	Anh	17/1/2000			
6	TA8974	19810710043	Phạm Như	Bắc	14/1/2001			
7	TA8975	18810430098	Dương Trọng	Bằng	4/5/2000			
8	TA8976	18810170136	Đỗ Ngọc	Bảo	15/5/2000			
9	TA8977	18810310044	Đỗ Triệu	Bình	1/11/2000			
10	TA8978	18810720060	Tạ Huyền	Chi	8/9/2000			
11	TA8979	1781310114	Nguyễn Cảnh	Chiến	25/2/1999			
12	TA8980	18810310227	Nguyễn Thắng	Chiến	12/6/2000			
13	TA8981	18810110288	Phạm Minh	Chiến	7/2/2000			
14	TA8982	18810720224	Đặng Lan	Chinh	27/2/2000			
15	TA8983	1781720007	Nguyễn Thị	Chinh	17/7/1999			
16	TA8984	1781610003	Nguyễn Văn	Công	22/4/1999			
17	TA8985	18810310445	Vũ Mạnh	Cường	6/3/2000			
18	TA8986	18810660017	Hoàng Văn	Đại	8/1/2000			
19	TA8987	18810820074	Bùi Mạnh	Đạt	15/12/2000			
20	TA8988	1781640007	Cao Phước	Đạt	28/12/1999			
21	TA8989	18819120032	Lê Tất	Đạt	18/3/2000			
22	TA8990	18810210022	Nguyễn Văn	Đạt	6/12/2000			
23	TA8991	18810820111	Trần Quốc	Đạt	22/8/2000			
24	TA8992	18810840003	Phạm Hoàng	Diệp	26/12/2000			

25	TA8993	20810710074	Trần Thị	Điệp	12/11/2002			
26	TA8994	18810170296	Phạm Cảnh	Dinh	12/12/2000			
27	TA8995	18810710008	Đặng Tiến	Đông	1/9/2000			
28	TA8996	18810340179	Vũ Văn	Đông	1/7/2000			
29	TA8997	1781310123	Đỗ Hồng	Đức	2/7/1999			
30	TA8998	1781510088	Lê Huỳnh	Đức	7/1/1999			
31	TA8999	18810410213	Nguyễn Đình	Đức	12/9/2000			
32	TA9000	18810540081	Nguyễn Minh	Đức	30/3/2000			
33	TA9001	18810000117	Nguyễn Thế	Dũng	6/2/2000			
34	TA9002	18810310241	Đoàn Ngọc	Duy	16/5/2000			
35	TA9003	18810720128	Cao Thị Hồng	Duyên	20/11/2000			
36	TA9202	2172010061	Đinh Trường	Giang	21/12/2001			
37	TA9004	18810170198	Nguyễn Hữu	Hà	7/10/2000			
38	TA9005	18810310199	Phạm Thị Thu	Hà	22/6/2000			
39	TA9006	18810420294	Lê Văn	Hải	26/9/2000			
40	TA9007	18810410222	Ngô Quang	Hải	12/9/2000			
41	TA9008	18810820069	Nguyễn Đức	Hải	11/1/2000			
42	TA9009	1781510213	Phùng Nam	Hải	14/2/1999			
43	TA9010	18810430016	Trần Văn	Hải	14/2/2000			
44	TA9011	1781420114	Vũ Hoàng	Hải	14/10/1996			
45	TA9012	18810430009	Nguyễn Văn	Hào	1/6/2000			
46	TA9013	18810310076	Trần Văn	Hào	22/12/2000			
47	TA9014	18810310127	Nguyễn Ngọc	Hiền	26/10/2000			
48	TA9207	19810810154	Khổng Thị	Hiền	24/5/2001			
49	TA9208	18810510134	Phùng Xuân	Hiệp	9/2/2000			
50	TA9209	18810620152	Phan Hữu	Hiệp	7/1/2000			
51	TA9210	19810340372	Đỗ Thị Thu	Huyền	11/1/2001			
52	TA9211	20810710064	Phạm Thị Thu	Huyền	23/12/2002			
53	TA9212	19810810124	Phùng Thị	Huyền	6/4/2001			
54	TA9213	19810620062	Tạ Thành Minh	Hưng	3/7/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA9015	1781110031	Đỗ Đức	Hiếu	9/5/1999			
2	TA9016	18819110021	Trần Trung	Hiếu	21/9/2000			
3	TA9017	18810410173	Đinh Bá	Hòa	13/12/2000			
4	TA9018	18819110018	Nguyễn Công	Hòa	8/8/2000			
5	TA9019	18810310226	Nguyễn Thị	Hòa	1/1/2000			
6	TA9020	18810610011	Lê Hạ	Hoàng	8/12/2000			
7	TA9021	18810170187	Nguyễn Việt	Hoàng	22/9/2000			
8	TA9203	18810620035	Trịnh Việt	Hoàng	11/12/2000			
9	TA9022	18810310283	Bùi Văn	Hùng	16/12/2000			
10	TA9023	18810310603	Bùi Xuân	Hùng	1/7/1998			
11	TA9024	18810340297	Lại Đắc	Hùng	4/11/2000			
12	TA9204	18810340061	Lê Mạnh	Hùng	11/08/2000			
13	TA9025	18810110199	Nguyễn Hà	Hùng	8/1/2000			
14	TA9026	19810810036	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/9/2001			
15	TA9027	18810310087	Trần Thị Mai	Hương	19/7/2000			
16	TA9028	20810710075	Lê Thị Thu	Hường	18/11/2002			
17	TA9029	18810310395	Bùi Quang	Huy	11/10/2000			
18	TA9030	18810220013	Vũ Quang	Huy	8/12/2000			
19	TA9031	18810310219	Đoàn Việt	Khanh	29/7/2000			
20	TA9032	18810410151	Đỗ Quốc	Khánh	2/9/2000			
21	TA9033	18810430051	Đoàn Xuân	Khánh	21/1/2000			
22	TA9034	1781620058	Nguyễn Trung	Kiên	12/7/1999			
23	TA9205	2172010069	Nguyễn Trung	Kiên	06/02/1995			
24	TA9035	1781820071	Hoàng Hoài	Lâm	5/6/1999			

25	TA9206	18810310675	Lê Việt	Lâm	10/09/2000			
26	TA9036	20810710290	Nguyễn Trọng Thái	Lâm	15/6/2000			
27	TA9037	18810430020	Tạ Quang	Lâm	29/8/2000			
28	TA9038	1681110330	Bùi Thị Mỹ	Linh	7/8/1998			
29	TA9039	18810340086	Đặng Thị Ngọc	Linh	13/7/2000			
30	TA9040	18810710157	Nguyễn Diệu	Linh	24/11/2000			
31	TA9041	18810420116	Nguyễn Kim	Long	24/5/2000			
32	TA9042	18810310339	Nguyễn Văn	Long	4/3/2000			
33	TA9043	18810710146	Nguyễn Xuân	Long	2/6/2000			
34	TA9044	18810310254	Phạm Thanh	Long	17/3/2000			
35	TA9045	18810110022	Phạm Thành	Long	3/10/2000			
36	TA9046	18810110030	Phạm Việt	Long	20/8/2000			
37	TA9047	18819110026	Trần Hoàng	Long	4/12/2000			
38	TA9048	18810170067	Hoàng Văn	Lương	31/10/2000			
39	TA9049	18810170095	Lê Đức	Lương	26/11/2000			
40	TA9050	18810340135	Phạm Thị Ngọc	Mai	29/10/2000			
41	TA9051	20810710088	Trịnh Thị	Mai	23/6/1999			
42	TA9052	18810430059	Đào Tiến	Mạnh	17/6/2000			
43	TA9053	18810410195	Nguyễn Đức	Mạnh	3/6/2000			
44	TA9054	18810620058	Nguyễn Hùng	Mạnh	14/4/2000			
45	TA9055	18810430117	Nguyễn Tiến	Mạnh	15/4/2000			
46	TA9056	1781310153	Nguyễn Thùy	Miên	9/1/1999			
47	TA9057	20810710243	Nguyễn Công	Minh	7/10/2002			
48	TA9214	18819100003	Lò Văn	Liên	20/6/2000			
49	TA9215	1881031016	Nguyễn Hoàng	Long	16/7/2000			
50	TA9216	18810540111	Vũ Quang	Linh	3/7/2000			
51	TA9216	19810430210	Nguyễn Đình	Lộc	7/1/2001			
52	TA9217	1881020203	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000			
53	TA9218	19810720141	Nguyễn Thị Thúy	Mây	14/1/2000			
54	TA9219	18810430012	Vũ Hoàng	Minh	26/11/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA9058	18810340049	Nguyễn Đức	Minh	21/4/2000			
2	TA9059	18810620137	Nguyễn Đức	Minh	1/6/2000			
3	TA9060	18810110223	Nguyễn Trọng	Minh	15/10/2000			
4	TA9061	18810340607	Lê Hoa	Mỹ	17/10/2000			
5	TA9062	18810310277	Chu Hữu	Nam	6/7/2000			
6	TA9063	18810170054	Doãn Phương	Nam	27/2/2000			
7	TA9064	18810430106	Nguyễn Văn	Nam	18/11/2000			
8	TA9065	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/1/1999			
9	TA9066	18810310202	Tô Thế	Nam	12/4/2000			
10	TA9067	18810310710	Nguyễn Thị Hồng	Nga	24/9/2000			
11	TA9068	18810230024	Nguyễn Thu	Nga	3/4/2000			
12	TA9069	18810310051	Lã Quốc	Nghị	1/10/2000			
13	TA9070	18810340213	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/6/2000			
14	TA9071	18810110027	Lê Bảo	Ngọc	27/8/2000			
15	TA9072	18810430087	Nguyễn Văn Tuấn	Ngọc	15/12/2000			
16	TA9073	18810310577	Phùng Thị Ánh	Ngọc	14/11/2000			
17	TA9074	18810430099	Phạm Hồng	Nguyên	28/10/2000			
18	TA9137	19810720004	Phạm Thị Tuyết	Oanh	5/10/2001			
19	TA9075	18819100001	Lê Hồng	Phong	25/4/1999			
20	TA9138	19810110301	Nguyễn Xuân	Phong	7/5/2001			
21	TA9076	18810310192	Đỗ Mai	Phúc	9/10/2000			
22	TA9077	18810620077	Phạm Văn	Phúc	20/5/2000			
23	TA9078	20810710119	Cao Duy	Phương	4/4/2002			
24	TA9079	18810230043	Đỗ Thị	Phương	26/8/2000			

25	TA9139	19810230025	Lê Hà	Phuong	23/10/2001			
26	TA9140	19810720096	Nguyễn Hà	Phuong	4/2/2001			
27	TA9141	19810810148	Nguyễn Thị	Phuong	29/11/2001			
28	TA9142	19810110119	Nguyễn Văn	Phuong	15/3/2001			
29	TA9080	18810540101	Phạm Văn	Phuong	14/7/1999			
30	TA9143	19810430188	Nguyễn Doãn	Quân	1/8/2001			
31	TA9081	18810310370	Nguyễn Ngọc	Quý	7/12/2000			
32	TA9082	1781510243	Vũ Văn	Quý	10/9/1998			
33	TA9083	18810230010	Vũ Xuân	Quý	31/7/2000			
34	TA9144	19810720110	Nguyen Hoang	Quyen	24/9/2000			
35	TA9145	19810430007	Nông Mạnh	Quyền	21/2/2001			
36	TA9146	19810720031	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	5/10/2001			
37	TA9147	19810810052	Nguyễn Như	Quỳnh	4/11/2001			
38	TA9084	18810340652	Trần Thị Bích	Quỳnh	14/12/2000			
39	TA9148	19810850016	Trần Thị	Sa	19/9/2001			
40	TA9149	19810810163	Nguyễn Thị Như	Sao	20/3/2001			
41	TA9150	19810170169	Đặng Trường	Sơn	2/1/2001			
42	TA9085	18810430242	Hoàng Ngọc	Sơn	15/4/2000			
43	TA9086	18810230009	Lê Văn	Sơn	14/5/2000			
44	TA9151	19810810058	Nguyễn Hồng	Sơn	19/7/2001			
45	TA9152	1781110159	Phạm Đặng Thái	Sơn	24/12/1999			
46	TA9087	18810410101	Nguyễn Ngọc	Tài	4/5/2000			
47	TA9088	18810430078	Nguyễn Bá	Tâm	7/1/2000			
48	TA9220	18810510089	Nguyễn Công	Minh	27/12/2000			
49	TA9221	18810310464	Bùi Phương	Nam	23/3/2000			
50	TA9222	18810620002	Hà Minh	Phúc	11/12/2000			
51	TA9223	20810430256	Nguyễn Mạnh	Quân	3/11/2002			
52	TA9224	18810420048	Nguyễn Văn	Quyết	8/10/2000			
53	TA9225	1781420134	Trần Quốc	Toản	15/9/1999			
54	TA9226	18810510049	Ngô Văn	Tuấn	19/1/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA9153	19810810046	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	19/1/2001			
2	TA9154	19810710005	Đỗ Hoàng Kim	Tân	24/6/2001			
3	TA9089	18810310265	Nguyễn Nhật	Tân	24/5/2000			
4	TA9090	18810310280	Nguyễn Văn	Thái	25/10/2000			
5	TA9155	ĐVThs	Trần Hậu	Thái	4/6/1996			
6	TA9091	18810170189	Lê Chiến	Thắng	6/2/2000			
7	TA9092	18810340612	Nguyễn Đình	Thắng	1/2/2000			
8	TA9093	18810340565	Nguyễn Đức	Thắng	21/7/2000			
9	TA9094	18810170256	Nguyễn Văn	Thắng	17/6/1999			
10	TA9156	19810720132	Trịnh Xuân	Thắng	25/5/2001			
11	TA9157	19810720080	Lưu Hà	Thanh	20/4/2001			
12	TA9095	18810610050	Đặng Đình	Thành	17/4/2000			
13	TA9096	1781620085	Đinh Tiến	Thành	29/10/1999			
14	TA9158	18810540135	Hà Minh	Thành	18/11/2000			
15	TA9159	19810430149	Hà Trung	Thành	3/8/2001			
16	TA9160	19810720022	Trần Đức	Thành	12/5/2001			
17	TA9097	18810310188	Trương Tất	Thành	23/4/2000			
18	TA9161	19810810067	Nguyễn Hà Phương	Thảo	28/10/2001			
19	TA9098	18810230053	Trịnh Hồng	Thảo	28/3/1999			
20	TA9099	18810230025	Vũ Thị Hồng	Thêu	17/10/2000			
21	TA9162	18810710205	Nguyễn Hoài	Thu				
22	TA9163	19810720115	Phạm Thị	Thu	29/9/2001			
23	TA9164	19810810018	Phạm Thị Anh	Thư	23/6/2001			
24	TA9165	1781110164	Đoàn Văn	Thuận	14/11/1998			

25	TA9100	18810430072	Lê Thanh	Thuận	14/9/2000			
26	TA9166	19810810182	Lê Thị	Thương	14/1/2001			
27	TA9167	19810810031	Nguyễn Thị Hoài	Thương	3/1/2001			
28	TA9101	18810340216	Nguyễn Thị Thu	Thương	2/4/2000			
29	TA9102	18810340072	Vũ Thị Minh	Thương	11/6/2000			
30	TA9168	19810810192	Kiều Thị	Thúy	28/4/2001			
31	TA9169	19810110360	Hà Hồng	Thủy	7/9/2001			
32	TA9170	19810110161	Lê Thu	Thủy	30/12/2001			
33	TA9171	19810810169	Nguyễn Thị	Thúy	30/3/2001			
34	TA9172	19810720020	Hồ Thu	Thủy	28/10/2001			
35	TA9103	18810210024	Lưu Minh	Tiến	30/5/1999			
36	TA9104	18810310243	Trần Duy	Tiến	17/8/2000			
37	TA9105	18810430113	Dương Đức	Toàn	25/9/2000			
38	TA9106	18810310001	Nguyễn Xuân	Toàn	7/3/2000			
39	TA9107	18810430163	Trần Văn	Toàn	28/6/2000			
40	TA9173	19810810107	Nguyễn Hồng	Trà	1/2/2001			
41	TA9174	19810810145	Nguyễn Mỹ	Trà	26/7/2000			
42	TA9175	1781820059	Phạm Thị Ngọc	Trâm	1/2/1999			
43	TA9108	18810310085	Tạ Quốc	Trần	11/1/2000			
44	TA9176	19810720075	Đỗ Thu	Trang	12/6/2001			
45	TA9177	19810710226	Dương Huyền	Trang	8/12/2001			
46	TA9178	19810720130	Dương Thu	Trang	13/3/2001			
47	TA9179	20810000136	Lê Thị Minh	Trang	8/4/2002			
48	TA9227	18810310371	Đàm Thận	Thanh	21/10/2000			
49	TA9228	18810170186	Đàm Duy	Thắng	20/5/2000			
50	TA9229	19810810164	Lê Ngọc Thủy	Trang	7/12/2001			
51	TA9230	19810710016	Nguyễn Thu	Trang	17/10/2001			
52	TA9231	18810720129	Nguyễn Minh	Trường	1/3/2000			
53	TA9232	1781820057	Nhữ Minh	Thúy	5/9/1999			
54	TA9233	19810340631	Nguyễn Thị	Vân	29/3/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA9180	19810810119	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/4/2001			
2	TA9181	19810710099	Nguyễn Thuý	Trang	29/5/2001			
3	TA9182	19810720250	Nguyễn Tuyết	Trang	25/5/2001			
4	TA9109	18810410177	Trần Ngọc	Tráng	12/10/2000			
5	TA9110	18810170094	Nguyễn Minh	Trí	28/10/2000			
6	TA9111	18810720129	Nguyễn Minh	Trường	1/3/2000			
7	TA9112	1781410374	Phạm Xuân	Trường	3/1/1999			
8	TA9183	19810620054	Vũ Thái	Trường	10/12/2001			
9	TA9113	18819120014	Nguyễn Khắc	Truyền	12/8/2000			
10	TA9114	18810210017	Bùi Văn	Tú	20/3/2000			
11	TA9184	20810340225	Hoàng Minh	Tú	25/10/2002			
12	TA9207	2172010079	Nghiêm Anh	Tú	18/08/1997			
13	TA9185	19810710210	Vũ Thanh	Tú	15/8/2001			
14	TA9186	19810110058	Nguyễn Khắc	Tuân	28/11/2001			
15	TA9187	1781410383	Ma Văn	Tuấn	20/5/1999			
16	TA9115	18810410176	Nguyễn Ngọc	Tuấn	27/4/2000			
17	TA9116	18810310158	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000			
18	TA9117	1781310078	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1999			
19	TA9118	1781310079	Tạ Đăng Anh	Tuấn	28/5/1999			
20	TA9119	18810420173	Trần Anh	Tuấn	4/5/2000			
21	TA9188	19810550182	Trương Quốc	Tuấn	15/3/2001			
22	TA9120	18810110270	Võ Quý	Tuấn	12/2/2000			
23	TA9121	18810310623	Nguyễn Minh	Tuệ	7/2/2000			
24	TA9122	1781310181	Lê Thanh	Tùng	27/11/1999			

25	TA9189	18810220001	Lê Việt	Tùng	12/12/2000			
26	TA9123	18810310080	Nguyễn Duy	Tùng	28/9/2000			
27	TA9124	18810610034	Nguyễn Mạnh	Tùng	29/6/2000			
28	TA9190	19810720039	Nguyễn Thanh	Tùng	8/5/2001			
29	TA9191	18810310232	Nguyễn Văn	Tùng	8/10/2000			
30	TA9192	20810850012	Trần Thanh	Tùng	14/12/2002			
31	TA9125	1781420140	Trần Văn	Tùng	24/1/1999			
32	TA9126	18810430238	Nguyễn Văn	Tuyền	16/1/2000			
33	TA9193	19810810166	Nguyễn Thị	Tuyết	10/9/2001			
34	TA9127	18810430240	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	5/8/2000			
35	TA9194	19810720276	Nguyễn Thị Thu	Uyên	16/3/2001			
36	TA9195	19810720061	Phạm Minh	Uyên	14/10/2001			
37	TA9196	19810810162	Phạm Thị	Uyên	11/4/2001			
38	TA9128	1781410380	Chu Ngọc	Vân	28/10/1999			
39	TA9129	18810620107	Bùi Đức	Việt	18/12/2000			
40	TA9197	18810620146	Nguyễn Bá	Việt	30/8/2000			
41	TA9130	18810340093	Nguyễn Ngọc	Việt	14/8/2000			
42	TA9131	1781940038	Phạm Như	Việt	6/9/1999			
43	TA9198	19810110361	Phạm Quang	Việt	24/3/2001			
44	TA9132	18810340108	Trịnh Quốc	Việt	21/11/2000			
45	TA9133	18810430071	Trương Quốc	Việt	1/4/2000			
46	TA9134	18810230017	Lê Thành	Vinh	19/5/2000			
47	TA9135	18819120043	Nguyễn Quang	Vinh	19/9/2000			
48	TA9136	20810710081	Phạm Văn	Vương	25/8/2002			
49	TA9199	19810550109	Hoàng Xuân	Vượng	16/2/2001			
50	TA9200	20810850019	Phạm Thị	Yên	29/8/2002			
51	TA9201	19810810025	Trần Thị Minh	Yên	9/4/2001			
52	TA9202	19810710150	Nguyễn Lan	Anh	21/10/2001			
53	TA9203	1781010116	Trần Thành	Công	6/6/1999			
54	TA9204	18810720109	Mai Thị Ngọc	Diệp	29/7/2000			
55	TA9205	18810510005	Trần Ngọc	Dũng	18/9/2000			

56	TA9206	1781410313	Nguyễn Viết Hải	Đăng	20/11/1999			
----	--------	------------	-----------------	------	------------	--	--	--

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)